

Cơ cấu kinh tế Tây Nguyên và một số vấn đề đặt ra¹

BÙI QUANG TUẤN
NGUYỄN ĐÌNH HÒA

Trong thời gian qua, kinh tế Tây Nguyên đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, vốn dễ, lao động giản đơn, trong khi các nguồn lực này được sử dụng kém hiệu quả. Cơ cấu kinh tế của vùng chuyển dịch chưa theo hướng phát huy lợi thế đặc thù và lợi thế so sánh của vùng, giá trị gia tăng thấp. Cách thức tăng trưởng và cơ cấu kinh tế như vậy đang đặt ra nhiều thách thức về phát triển bền vững. Bài viết này nêu lên thực trạng và vấn đề của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm góp phần cho thảo luận và định hướng cho việc tái cơ cấu kinh tế Tây Nguyên theo hướng phát triển bền vững.

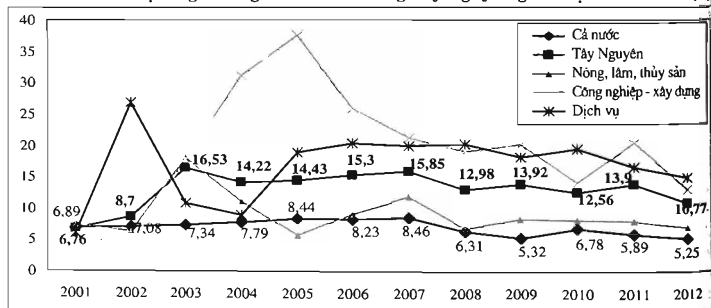
1. Thực trạng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tây Nguyên

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế vùng Tây Nguyên đã có tốc độ tăng trưởng cao thời kỳ 2001-2012, đạt bình quân 12,99%/năm. Đến năm 2012, tổng giá trị sản xuất của vùng Tây Nguyên đạt 74.727,85 tỷ đồng (giá so sánh năm 1994), tăng 54.772,828 tỷ đồng so với năm 2001; trong đó: nông, lâm,

thủy sản tăng 17.139,492 tỷ đồng; công nghiệp-xây dựng tăng 21.862,836 tỷ đồng; dịch vụ tăng 15.869,125 tỷ đồng. Đây được coi là thành tựu về tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên. Đóng góp vào thành tựu tăng trưởng này của các khu vực như sau: khu vực công nghiệp - xây dựng: 39,9%, khu vực nông, lâm, thủy sản: 31,9% và dịch vụ: 28,2%. Như vậy, các ngành sản xuất vật chất đóng vai trò là động lực đẩy trong phát triển kinh tế của vùng.

HÌNH 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2001 - 2012 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh Tây Nguyên.

Bùi Quang Tuấn, PGS.TS., Viện Nghiên cứu phát triển bền vững Vùng; Nguyễn Đình Hòa, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.
1. Bài viết là một phần trong sản phẩm của Đề tài TN3/X01 (Chương trình Tây Nguyên 3).

• Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của Tây Nguyên tăng bình quân 8,11%/năm trong thời kỳ 2001- 2011. Năm 2011, giá trị sản xuất đạt 28.550,644 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), tăng 1,64 lần so với năm 2005 và 2,28 lần so với năm 2001. Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực nông, lâm, thủy sản giữa các năm thiếu sự ổn định. Đóng góp chính vào tăng trưởng nông nghiệp của vùng là tiểu ngành nông nghiệp, với mức 96,75%; lâm nghiệp và thủy sản, tương ứng là 2,48% và 0,77%. Các năm 2002, 2005 và 2008 có mức tăng trưởng thấp nhất, nguyên nhân chính là do giá nông sản (cà phê) trên thị trường thế giới giảm mạnh trong những năm này.

• Công nghiệp và xây dựng

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn 2001-2011 tăng bình quân hàng năm 19,70%. Giá trị sản xuất của nhóm ngành này tăng từ mức 3360,329 tỷ đồng năm 2001 lên mức 22.311,258 tỷ đồng năm 2011 (tăng 6,63 lần). Tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân năm thời kỳ 2001-2005 đạt 18,37%, thời kỳ 2006-2011 khoảng 20,36%. Mặc dù trong giai đoạn 2001-2011, giá trị sản xuất công nghiệp vùng Tây Nguyên đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhưng do xuất phát điểm thấp, nên chiếm tỷ lệ nhỏ trong ngành công nghiệp cả nước (khoảng 0,9%). Trong công nghiệp, ngành công nghiệp điện - nước và ngành khai thác mỏ là các ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất, lần lượt là 44,84%/năm và 25,34%/năm. Hai ngành này có được tốc độ tăng trưởng cao là do sự triển khai xây dựng, vận hành của nhiều nhà máy thủy điện và dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn. Đây là nhân tố chính thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng cũng gây nên những bất lợi đối với phát triển bền vững của Tây Nguyên.

• Dịch vụ

Dịch vụ được đánh giá là một trong những ngành có tiềm năng ở Tây Nguyên, tuy nhiên, hiện nay ngành này phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Tốc độ tăng

trưởng trung bình giai đoạn 2001 - 2012 của ngành dịch vụ đạt 16,78%, trong đó giai đoạn 2001- 2006 đạt 15,33% và giai đoạn 2007 - 2012 đạt 18,23%. Kể từ năm 2005, tốc độ tăng bằng năm về giá trị sản xuất của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế. Giá trị tổng sản phẩm của ngành đã tăng từ 3.184,684 tỷ đồng năm 2001 lên 5.798,460 tỷ đồng năm 2005 và đạt 19.053,81 tỷ đồng năm 2012.

1.2. Chất lượng tăng trưởng

• Năng suất lao động

Tăng năng suất lao động là yếu tố để đảm bảo chất lượng tăng trưởng. Trong giai đoạn 2001- 2012, tốc độ tăng năng suất lao động của vùng Tây Nguyên đạt trung bình 5,3%/năm; bằng khoảng 50% so với tốc độ tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động tuyệt đối vẫn ở mức thấp, chỉ đạt khoảng 16,32 triệu đồng/lao động. Công nghiệp - xây dựng là lĩnh vực có năng suất lao động cao nhất trong ba khu vực, trung bình 64,23 triệu đồng/lao động/năm. Trong khi đó, lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có mức năng suất thấp nhất so với các ngành khác (chỉ đạt 10,98 triệu đồng). Hơn nữa, khoảng cách chênh lệch về mức năng suất giữa ngành công nghiệp - xây dựng so với nông, lâm, thủy sản ngày càng đoảng rộng ra. Nếu như năm 2001, khoảng cách này là 3,6 lần, thì đến năm 2012, khoảng cách này là 8,36 lần. Xu hướng này, một mặt, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp (từ ngành có năng suất lao động thấp sang ngành có năng suất lao động cao hơn) trong thời gian qua diễn ra chậm; mặt khác, nó cũng thể hiện ngành nông, lâm, thủy sản có tốc độ tăng năng suất lao động còn rất chậm, tức là hiệu quả và chất lượng của tăng trưởng ngành còn thấp. Ngành công nghiệp tăng trưởng chủ yếu là do ngành mở rộng quy mô sản xuất và hấp thụ lao động trình độ thấp¹, chứ chưa phải động lực tăng quy mô và sản phẩm có hàm lượng công nghệ

¹ Bùi Đức Hùng, Hoàng Hồng Hiệp (2011). *Lượng hóa tác động của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng công nghiệp vùng Tây Nguyên*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 4-2011, tr.58-65.

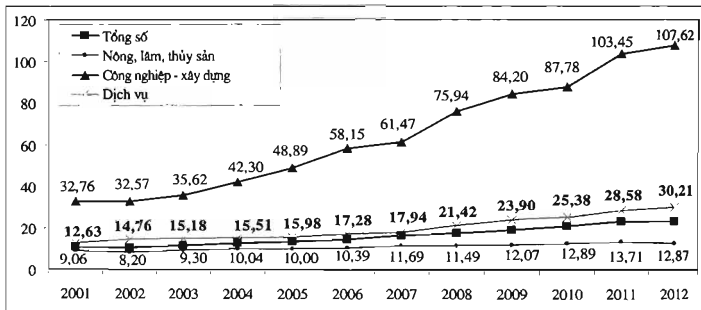
cao - là yếu tố quyết định tốc độ tăng nhanh năng suất lao động và năng lực cạnh tranh.

Những hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của vùng Tây Nguyên còn thấp. Theo điều tra lao động và việc làm hàng năm (Tổng cục Thống kê), trong giai đoạn 2005 - 2012, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Tây Nguyên luôn thấp hơn mức chung toàn quốc và chỉ đứng trên vùng đồng bằng

sông Cửu Long. Tỷ lệ lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 89,1% (năm 2011); lao động qua đào tạo chỉ chiếm 10,8% (sơ cấp nghề: 1%; trung cấp nghề: 0,8%; trung cấp chuyên nghiệp: 3,3%; cao đẳng nghề: 0,1%; cao đẳng: 1,7%; đại học trở lên: 3,6%). Chất lượng lao động thấp ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng nâng cao năng suất sản xuất và phát triển các ngành sản xuất mới đòi hỏi nhân lực chất lượng cao.

HÌNH 2: Năng suất lao động của vùng Tây Nguyên

(triệu đồng / lao động)



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê của các tỉnh Tây Nguyên.

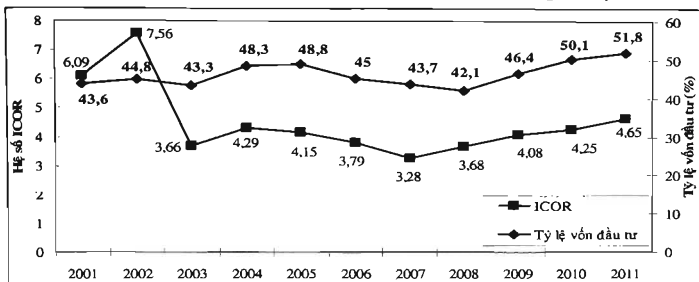
• Hiệu quả đầu tư

Tăng trưởng kinh tế cao của Tây Nguyên gắn liền với tăng mạnh vốn đầu tư, thể hiện qua tỷ lệ đầu tư so với GDP tăng trong giai đoạn vừa qua, từ 43,56% năm 2001 lên 51,77% năm 2011; trung bình giai đoạn 2001 - 2011, tỷ lệ này đạt 46,2%. Hiệu quả đầu tư thấp được thể hiện rõ qua hệ số ICOR cao và có xu hướng gia tăng theo các năm gần đây (hình 3).

Sự tăng nguồn vốn đầu tư của vùng Tây Nguyên trong thời gian qua chủ yếu là từ kinh tế ngoài nhà nước, với tỷ lệ 69%, trong khi đó, khu vực kinh tế nhà nước là 29,7% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 1,3%. Xét theo thành phần kinh tế, hệ số ICOR của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn khá nhiều so với các khu vực khác. Trong giai đoạn 2006 - 2011, để tạo ra được 1

đồng GDP, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cần 12,30 đồng vốn đầu tư, trong khi đó, kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước cần tương ứng là 6,12 đồng và 5,17 đồng. Hệ số ICOR của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đặt ra vấn đề cần giám sát chặt chẽ về báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh và chống chuyển giá của các doanh nghiệp. Hệ số ICOR cao của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là do khu vực này hiện vẫn sản xuất phân tán, nhỏ lẻ. Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (năm 2011), quy mô vốn bình quân hộ của vùng Tây Nguyên chỉ đạt 13.856,2 nghìn đồng, thấp hơn trung bình của cả nước (16.843,7 nghìn đồng). Mức vốn nhỏ khó có thể để sản xuất kinh doanh hiệu quả, khi mà các loại cây công nghiệp đòi hỏi nguồn vốn lớn.

HÌNH 3: Tỷ lệ vốn đầu tư và hệ số ICOR của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2000-2011



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê của các tỉnh Tây Nguyên.

• Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế

Trên khía cạnh đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên, tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên chưa bền vững. Tăng trưởng kinh tế của vùng chủ yếu dựa trên các yếu tố đầu vào (vốn, lao động và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên). Nhiều nghiên cứu tiến hành độc lập đều có cùng một nhận định như vậy. Phạm Quang Tú và Lê Thành Văn (2012) đã tính toán đóng góp của năng suất tổng các nhân tố (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2000-2010. Kết quả cho thấy trong tăng trưởng kinh tế Tây Nguyên năm 2003, đóng góp của vốn chiếm tới 46,76%, lao động là 16,27% và TFP là 36,97%. Trong giai đoạn 2006-2010, vốn đóng góp 83,49%, lao động là 9,05%, còn TFP chỉ có 7,46%. Như vậy, trong giai đoạn từ 2003 đến 2010, tăng trưởng của vùng Tây Nguyên chủ yếu dựa vào vốn và lao động. Trong khi tăng trưởng ngày càng phụ thuộc vào vốn được thể hiện như hình 3 với tỷ lệ vốn đầu tư ngày càng tăng, song hiệu quả đầu tư lại giảm xuống. Đóng góp của TFP ngày càng giảm cũng có nghĩa là vai trò của khoa học công nghệ, tính chuyên nghiệp và chất lượng quản lý, và vai trò của thể chế hiện nay là thấp

nếu không nói là rất ít. Trong khi đó, các yếu tố này mới là các yếu tố quan trọng, quyết định năng lực cạnh tranh của vùng. Điều này cho thấy khiếm khuyết có tính nền tảng trong nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của vùng.

Các tác giả Bùi Đức Hùng và Hoàng Hồng Hiệp (2011) cũng đã tính toán đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng ngành công nghiệp của vùng Tây Nguyên trong giai đoạn 1996 – 2009 (với bộ số liệu hỗn hợp với mẫu 60 quan sát). Kết quả ước lượng cho thấy: nếu gia tăng 1% về lao động sẽ dẫn đến gia tăng 0,75% giá trị sản xuất của ngành công nghiệp; trong khi đó, nếu gia tăng 1% lượng tài sản cố định sẽ chỉ làm tăng 0,25%. Hệ số co dãn của lao động cao thể hiện công nghiệp của vùng Tây Nguyên chủ yếu gồm những ngành thủ công, sử dụng nhiều lao động và tăng trưởng công nghiệp chủ yếu do sự gia tăng số lượng lao động. Về đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng của các tỉnh tương ứng như sau: Kon Tum (63,45%; 58,31%; -21,76%), Gia Lai (42,06%; 40,03%; 17,91%), Đắk Lắk (47,30%; 44,09%; 8,61%), Lâm Đồng (33,77%; 28,41%; 37,82%). Như vậy, tăng trưởng công nghiệp của các tỉnh vùng Tây Nguyên chủ yếu là tăng trưởng theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào gia tăng

vốn và lao động chưa qua đào tạo, chưa có sự đóng góp đáng kể của TFP.

Nguyễn Văn Huân (2011) đã tính toán về đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng của tỉnh Kon Tum. Theo kết quả của nghiên cứu này, trong cả giai đoạn 2000-2005 và 2002-2008, đóng góp của TFP cho đều âm. Về lý thuyết, đóng góp của TFP không thể âm. Có thể kết quả này là do sai số của số liệu thống kê hoặc do cách tính TFP là theo cách tính phân dư Solow. Tuy nhiên, ít nhất kết quả này cho thấy vai trò của khoa học công nghệ, trình độ quản lý và thể chế của tỉnh Kon Tum còn thấp và chưa được phát huy. Nền kinh tế tỉnh Kon Tum tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn và lao động.

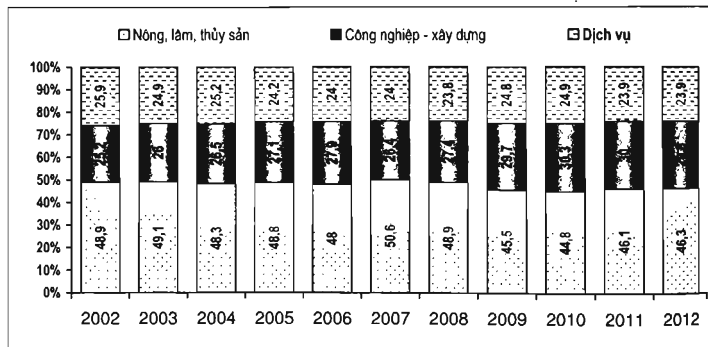
Như vậy, với cách tính toán chung cho cả

vùng, cho một ngành kinh tế hay cho một tỉnh của Tây Nguyên, đều cho thấy tăng trưởng kinh tế của Tây Nguyên chủ yếu là dựa trên các yếu tố đầu vào, yếu tố TFP (về mặt công nghệ, thể chế) đóng góp còn rất hạn chế.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Số liệu từ hình 4 cho thấy, kinh tế Tây Nguyên chủ yếu là nông, lâm, thủy sản với 46,3% (năm 2012), công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tương ứng là 29,8% và 23,8%. Trong khi đó, cơ cấu kinh tế của cả nước (năm 2012) như sau: nông, lâm nghiệp và thủy sản: 19,67%, công nghiệp - xây dựng: 38,63% và dịch vụ: 41,7%. Như vậy, tỷ trọng kinh tế nông, lâm, thủy sản Tây Nguyên cao hơn so với của cả nước.

HÌNH 4: Cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2002 - 2012 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh Tây Nguyên các năm.

Cũng như cả nước, cơ cấu kinh tế của vùng Tây Nguyên đang có chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản giảm từ 48,9% năm 2002 xuống còn 48,8% năm 2005 và 46,3% năm 2012; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 25,2% năm 2002 lên 29,8% năm 2012. Như vậy, kể cả theo nghĩa công nghiệp hóa truyền thống, cơ cấu kinh tế chuyển dịch vẫn còn chậm,

trong vòng 10 năm, nông, lâm, thủy sản chỉ giảm được 2,6%. Tuy nhiên, một vấn đề trầm trọng hơn của chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tây Nguyên là ở chỗ, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra không dựa trên nền tảng về chất của quá trình, mà chủ yếu là dựa vào về lượng. Tỷ trọng của ngành công nghiệp tăng chủ yếu do có sự phát triển của một số ngành công nghiệp như khai khoáng,

sản xuất vật liệu xây dựng và đặc biệt là khai thác thủy điện,...là các ngành không có vai trò quyết định về năng lực cạnh tranh lâu dài của vùng. Hay nói cách khác, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong thời gian qua chủ yếu là do gia tăng về lượng (phát triển các ngành khai thác tài nguyên), ít có sự thay đổi về chất (tăng năng suất và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, chuyển dịch sang mắt xích/công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị gia tăng). Những nội dung này được phân tích và đề cập trong những phần sau của bài viết.

• Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Số liệu từ hình 4 cho thấy, nông, lâm, thủy sản là ngành kinh tế chính của vùng Tây Nguyên. Trong nhóm ngành này chủ yếu là từ nông nghiệp (95,0 %), lâm nghiệp và thủy sản, với các con số tương ứng là 3,9% và 1,1%.

Đối với nông nghiệp, tiểu ngành trồng trọt chiếm tới 84,8%; chăn nuôi chỉ chiếm 12,7%. Các loại cây công nghiệp lâu năm đóng vai trò chính trong trồng trọt của vùng Tây Nguyên, hàng năm chiếm trên 60%. Các loại cây công nghiệp lâu năm hiện nay trên địa bàn là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè,... Tổng diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm đạt 880.815 ha (năm 2011), tăng 248.648 ha so với năm 2001; trong giai đoạn 2001-2011, trung bình mỗi năm tăng khoảng

3,6%. Đối với các cây công nghiệp lâu năm, cà phê là cây có diện tích lớn nhất, năm 2011 đã đạt 527.609 ha, tiếp đến là cao su: 218.417 ha, điều: 88.129 ha và chè: 24.585 ha.

Diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm tăng lên phản ánh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tăng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn và điều này góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của vùng. Tuy nhiên, việc phát triển các loại cây công nghiệp trong thời gian qua đang bộc lộ nhiều vấn đề: phát triển không theo quy hoạch, không kiểm soát được về diện tích. Người dân có tâm lý chạy theo phong trào, chạy theo giá cả nông sản (ví dụ: khi cà phê được giá thì người dân đua nhau mở rộng diện tích, chặt bỏ các cây trồng khác), cái vòng luẩn quẩn “trồng - chặt” cứ liên tục xảy ra.

Mặt khác, giá trị sản xuất các loại cây công nghiệp thiếu tính ổn định, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, những năm được mùa thì giá trị cao, mất mùa thì giá trị thấp, không thu được nhiều từ khâu chế biến để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. Cà phê, hồ tiêu và cao su là hàng hóa trao đổi lớn và chiến lược của Tây Nguyên nhưng hiện tại chủ yếu vẫn là xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô (ví dụ: tỷ trọng giá trị gia tăng trên tổng giá trị sản xuất của cà phê hạt chỉ đạt 10,6%, cao su mủ khô là 13,4%).

BẢNG 1: Giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất của một số nông sản Việt Nam (%)

Ngành	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Cà phê hạt	9,6	10,3	10,7	11,6	12,2	11,9	10,6	10,6
Cà phê chế biến	14,8	14,4	13,8	13,4	12,9	12,4	12,1	12,1
Cao su mủ khô	15,8	15,4	14,6	14,2	13,6	13,4	13,4	13,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Một trong những loại cây trồng chủ lực và đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng Tây Nguyên là cây cà phê. Mặc dù vậy, sản xuất cà phê hiện nay chủ yếu vẫn đang nằm ở công đoạn giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị. Phần lớn lượng

cà phê được sản xuất ra (87%) chủ yếu là cà phê nhân xuất khẩu. Cà phê được chế biến thành cà phê hòa tan là công đoạn có giá trị gia tăng cao nhất với 122,8 triệu đồng/tấn (quy nhân) nhưng chỉ chiếm khoảng 4% tổng sản lượng.

BẢNG 2: Giá trị gia tăng sản phẩm cà phê

Dòng sản phẩm	Cơ cấu sản phẩm (%)	Giá trị gia tăng (triệu đồng/tấn quy nhân)
Cà phê nhân với xuất khẩu	87	33,29
Cà phê nhân chè xuất khẩu	6	60,8
Cà phê hòa tan nguyên chất	1	64,58
Cà phê rang xay	2	81,2
Cà phê hòa tan phối trộn (2 in 1, 3 in 1 v.v...)	4	122,8
Tổng	100	

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Đề án tái cấu trúc nông nghiệp (2013).

Đà Lạt là vùng sản xuất hoa nổi tiếng và có tiềm năng lớn nhất về sản xuất hoa của cả nước. Diện tích đất trồng hoa của Lâm Đồng đạt 4.500 ha, chiếm 5% diện tích đất nông nghiệp. Sản lượng hoa Đà Lạt ước khoảng 1,5 tỷ cành/năm và giá trị hàng hóa khoảng 2.500 tỷ đồng. Hoa sản xuất chủ yếu là tiêu thụ nội địa, 60% sản lượng hoa được cung cấp cho thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Bắc. Các sản phẩm hoa của Đà Lạt nói riêng và cả nước nói chung hiện nay mới chỉ qua các công đoạn cắt, tỉa và bảo quản, để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa dưới dạng hoa tươi, vì thế giá trị gia tăng không cao. Việc chế biến hoa thành các sản phẩm như hoa khô (tranh bằng lá, tinh dầu,...) mặc dù có thị trường, có nhu cầu và có giá trị gia tăng cao, nhưng việc thực hiện theo các chuỗi sản phẩm này hiện vẫn đang còn bỏ ngỏ.

Đối với ngành lâm nghiệp, trong cơ cấu kinh tế, ngành này chiếm tỷ lệ không đáng kể (chỉ 3,9% trong giai đoạn 2001 - 2012) và có xu hướng giảm dần, do cả diện tích và chất lượng rừng đều suy giảm. Đóng góp chủ yếu vào ngành lâm nghiệp là khai thác lâm sản (75,1%); các hoạt động như trồng và nuôi rừng, dịch vụ chỉ chiếm 16,5% và 8,4%. Việc phát triển lâm nghiệp dựa vào khai thác lâm sản, cùng với mở rộng diện tích để trồng các loại cây công nghiệp lâu năm và phát triển thủy điện,... đã ảnh hưởng đáng kể tới diện tích rừng. Tổng hợp diễn biến diện tích rừng

qua các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên cho thấy, từ năm 1976 đến 2010, diện tích rừng tự nhiên của Tây Nguyên giảm hơn 1 triệu ha, giảm gần 30% so với năm 1976. Độ che phủ rừng của Tây Nguyên chỉ còn khoảng 42% (có con số thống kê cho thấy chỉ còn 34%).

Như vậy, những vấn đề trên của phát triển nông nghiệp Tây Nguyên hiện nay cho thấy các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng chủ yếu là về lượng chứ không về chất, không có giá trị gia tăng cao, chưa tập trung phát huy và đầu tư đủ để phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của vùng. Điều này cũng hàm ý rằng, công nghiệp chế biến cần được ưu tiên đầu tư, vai trò của doanh nghiệp cần phát triển mạnh hơn nữa để hỗ trợ nông nghiệp và gia tăng giá trị sản phẩm có lợi thế.

• Công nghiệp và xây dựng

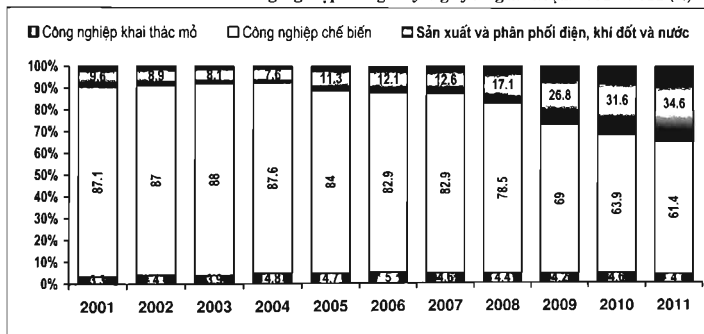
Trong ngành công nghiệp của vùng Tây Nguyên, trong giai đoạn 2001-2011, công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao nhất (79,3%), tiếp đến là sản xuất điện (16,4%) và công nghiệp khai thác mỏ (4,3%). Tuy nhiên, xu hướng của ngành công nghiệp chế biến đang giảm dần; ngược lại, ngành công nghiệp khai thác và sản xuất, cung ứng điện có xu hướng gia tăng mạnh, nhất là trong những năm gần đây. Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến ngày càng giảm thể hiện một xu hướng bất hợp lý trong quá trình công nghiệp hóa.

Đối với nhóm ngành công nghiệp chế biến, bước đầu đã khai thác tốt thế mạnh của địa phương, từng bước đã hình thành một số cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đóng góp vào tăng kim ngạch xuất khẩu của vùng. Tuy nhiên, việc phát triển chưa được đồng đều, chất lượng và hiệu quả ở một số lĩnh vực, sản phẩm chưa cao, khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản chưa sâu, phần lớn là sơ chế, tỷ lệ sản phẩm tinh chế chưa cao, hạn chế sức cạnh tranh và xuất khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất điện ở Tây Nguyên là do việc xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô lớn, vừa và nhỏ trong những năm qua. Đến năm 2012, trên các hệ thống sông chính của Tây Nguyên như sông

Ba, Sê San, Srêpok, Đồng Nai có đến 287 dự án thủy điện, với tổng công suất 6.991,8 MW, gồm 43 dự án (5.528,7 MW) thuộc quy hoạch bậc thang thủy điện trên dòng chính và 244 dự án (1.463 MW) thuộc quy hoạch thủy điện nhỏ trên sông, suối nhánh. Xây dựng thủy điện ở Tây Nguyên thời gian qua đã chiếm dụng 65.239 ha đất đai các loại, trong đó khoảng 16.600 ha rừng (mới chỉ rà soát khoảng 163 công trình) và khoảng gần 25.300 hộ dân bị ảnh hưởng. Việc chặn dòng để xây dựng các công trình thủy điện khiến lưu lượng nước trên bề mặt các sông, hồ, suối cạn kiệt; các mạch nước ngầm vùng hạ lưu suy giảm; những tác động này làm cho mùa khô Tây Nguyên càng trở nên khô hạn hơn.

HÌNH 5: Cơ cấu kinh tế công nghiệp vùng Tây Nguyên giai đoạn 2001 – 2011 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh Tây Nguyên.

Công nghiệp khai thác chỉ chiếm 3,3% (năm 2001) tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Tây Nguyên, nhưng đã tăng lên 4,0% năm 2010. Các loại khoáng sản được khai thác nhiều nhất trong thời gian gần đây là khai thác vàng sa khoáng ở hầu khắp 5 tỉnh Tây Nguyên; khai thác vonfram ở Kon Tum; khai thác các loại đá xây dựng ở Gia Lai; khai thác bauxite ở Lâm Đồng... Phần lớn hoạt động khai khoáng ở Tây Nguyên

mang tính chất tự phát (như khai thác vật liệu xây dựng), manh mún, nhỏ lẻ, ngắn hạn. Biểu hiện của tình trạng này là giấy phép khai thác được cấp phép tràn lan, chia các mỏ thành các mỏ nhỏ để cấp phép. Trong khi chưa chú trọng nhiều đến tiêu chí năng lực, công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường... Cách phát triển theo chiều rộng như vậy làm giảm hiệu quả của việc khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản.

• *Dịch vụ*

Trong ngành dịch vụ của Tây Nguyên, nguồn lực đang có xu hướng chuyển dịch sang thương mại, vận tải, kho bãi, bưu chính viễn thông; giáo dục và đào tạo;... Dịch vụ thương mại chiếm ưu thế và hiện chiếm

23,1%, tăng 5,4% so với năm 2007. Tỷ trọng của dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng từ 15,0% lên 23,2% trong cùng thời kỳ. Các dịch vụ có tác dụng hỗ trợ sản xuất phát triển như dịch vụ tài chính, ngân hàng chiếm tỷ trọng hiện vẫn còn thấp (6,3%).

BẢNG 3: Giá trị sản xuất và cơ cấu ngành dịch vụ của vùng Tây Nguyên

Lĩnh vực	2007		2009		2011	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Bán buôn và bán lẻ ô tô, xe máy	1.813.112	17,7	5.211.253	24,3	8.762.382	23,1
Giao thông, lưu kho và truyền thông	1.442.145	14,1	2.909.105	13,6	4.852.535	12,8
Khách sạn, nhà hàng	828.313	8,1	1.583.931	7,4	2.460.743	6,5
Trung gian tài chính	858.171	8,4	1.373.972	6,4	2.398.783	6,3
Bất động sản và hoạt động kinh doanh	800.956	7,8	1.326.969	6,2	1.971.657	5,2
Khoa học và công nghệ	676.439	6,6	753.061	3,5	887.701	2,3
Chính trị và an ninh quốc phòng	473.238	4,6	1.013.193	4,7	1.401.964	3,7
Giáo dục và đào tạo	1.533.758	15,0	3.174.729	14,8	8.805.368	23,2
Y tế	1.429.429	14,0	2.372.599	11,1	3.741.076	9,9
Vui chơi giải trí	35.528	0,3	1.097.864	5,1	1.681.416	4,4
Hoạt động dịch vụ khác	355.254	3,5	629.267	2,9	966.637	2,5
<i>Tổng số</i>	<i>10.246.343</i>	<i>100</i>	<i>21.445.943</i>	<i>100</i>	<i>37.930.262</i>	<i>100</i>

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh Tây Nguyên.

Với ưu thế đặc thù của Tây Nguyên là những sản phẩm văn hóa nổi tiếng như "văn hóa Cồng Chiêng", di sản du lịch riêng có Đà Lạt và nhiều lễ hội khác nhau, du lịch của Tây Nguyên có tiềm năng rất lớn để phát triển. Tuy nhiên, vui chơi giải trí và du lịch của vùng chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và đặc thù của vùng, chưa trở thành động lực để phát triển kinh tế. Năm 2007, du lịch chỉ đóng góp 0,3% trong ngành dịch vụ và năm 2011 có tăng lên nhưng chỉ chiếm 4,4%. Nguyên nhân của tình trạng này là những hạn chế trong việc xúc tiến du lịch ở vùng Tây Nguyên. Các cơ sở phục vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng đã xuất hiện nhiều ở Đà Lạt. Buôn Ma Thuột, Pleiku...

nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được về cả số lượng và chất lượng. Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới đường bộ, chưa được cải thiện để khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch của vùng. Các hoạt động xúc tiến cũng chưa được chú trọng đầu tư để thu hút khách du lịch nhiều hơn. Thiếu nhiều sản phẩm du lịch để cho du khách trực tiếp tham gia hoạt động, để giữ chân du khách và thiếu các sản phẩm hấp dẫn để kéo du khách quay lại sau khi đã đến thăm Tây Nguyên. Hiện nay du lịch của vùng Tây Nguyên chỉ phát triển đơn tuyến (khách chủ yếu đến Đà Lạt), thiếu sự liên kết thành các tuyến chẳng hạn như Đà Lạt – Măng Đen, tuyến các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh ven biển. Hơn nữa, việc phát

triển du lịch thiếu sự liên kết và hỗ trợ lẫn nhau. Khách du lịch đến Tây Nguyên cũng chỉ mới được tận hưởng các sản phẩm thuần túy về thẩm quan phong cảnh du lịch, còn các dịch vụ đi kèm như thưởng thức các sản phẩm đặc sản, các sản phẩm được chế biến từ sản vật của Tây Nguyên, du lịch nghỉ dưỡng, các sản phẩm từ hoa (hoa khô, tinh dầu từ hoa),... chưa được chú trọng phát triển. Việc gắn kết các sản phẩm nông nghiệp với chế biến và du lịch theo cách tiếp cận chuỗi và cách tiếp cận đa ngành chưa được chú ý nghiên cứu đầu tư để ứng dụng thử nghiệm và triển khai.

Các lĩnh vực dịch vụ khác về tài chính ngân hàng, khoa học công nghệ phát triển kém... và chưa trở thành những điểm đột phá trong lĩnh vực dịch vụ. Lĩnh vực du lịch có tiềm năng lớn để trở thành là một ngành kinh tế mũi nhọn lại chưa được khai thác và phát triển tốt. Phát triển ngành du lịch cần phải được phát triển mạnh mẽ để phát huy tiềm năng và lợi thế của đặc thù Tây Nguyên. Phát triển dịch vụ trong đó đặc biệt là du lịch sẽ tạo cơ hội để biến các yếu tố xã hội, văn hóa, môi trường là động lực cho phát triển.

2. Những vấn đề đặt ra đối với phát triển bền vững Tây Nguyên

2.1. Kinh tế phát triển không bền vững

• Tăng trưởng kinh tế cao, nhưng chưa bền vững

Trong hơn 10 năm qua, vùng Tây Nguyên đạt mức tăng trưởng kinh tế khá cao, với tốc độ đạt mức 12,99%/năm - cao hơn trung bình của cả nước, quy mô GDP đã tăng gấp 3,4 lần so với năm 2001. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Tây Nguyên trong giai đoạn vừa qua là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng.

Tăng trưởng kinh tế dựa vào lao động thủ công: tăng trưởng của Tây Nguyên vẫn chủ yếu dựa vào lao động thủ công giá trị thấp. Hiện tại, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của nhân lực, tri tuệ và năng suất lao động ở Tây Nguyên còn hạn chế. Tuy nhiên, lao động hiện nay chủ yếu là lao động không qua

đào tạo nghề, do vậy khó tạo ra năng suất lao động và chất lượng hàng hóa cao. Trong tương lai gần, những lợi thế lao động giá rẻ sẽ không giảm dần và biến mất, do vậy, để nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thông qua giáo dục và đào tạo nghề, đối với vùng Tây Nguyên là vấn đề có tính then chốt.

Phát triển dựa vào vốn đầu tư dễ, song sử dụng kém hiệu quả: tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên thời gian qua dựa trên vốn là chính, với tỷ lệ vốn đầu tư gần 50% GDP. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp và thường ưu tiên đầu tư cho các ngành khai thác tài nguyên (thủy điện, khai khoáng). Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng hiệu quả đầu tư đồng vốn ở Tây Nguyên thấp do công tác quản lý kinh tế thấp, tính chất thủ công, sử dụng công nghệ thấp, nên phải bỏ ra rất nhiều vốn mới tạo ra được sản phẩm.

Phát triển dựa vào khai thác tài nguyên: các ngành tăng trưởng thuần túy nhờ khai thác tài nguyên bao gồm nông, lâm, thủy sản và khai thác mỏ, thủy điện chiếm tỷ trọng lớn, ước trung bình 51,64% trong GDP trong giai đoạn 2001-2012. Sử dụng tài nguyên đất để phát triển các loại cây công nghiệp, diện tích gieo trồng hàng năm tăng lên. Việc phát triển này đánh đổi với việc suy giảm diện tích rừng, nhất là rừng tự nhiên; trong khi đó, các sản phẩm nông sản chủ yếu được tiêu thụ ở dạng thô hoặc chỉ qua sơ chế nên hiệu quả kinh tế, giá trị gia tăng thấp. Đóng góp vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của vùng trong thời gian qua chủ yếu dựa vào thủy điện, trong khi đó khai thác thủy điện gây ra nhiều tác động bất lợi đối với môi trường và cuộc sống của người dân.

• Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chưa đi theo chiều sâu, chưa dựa vào lợi thế

Cơ cấu kinh tế của Tây Nguyên đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và gia tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, kinh tế chủ yếu dựa vào nông, lâm, thủy sản truyền

thống (chiếm khoảng 48%), trong nông nghiệp, chăn nuôi chưa được phát triển mạnh, giá trị gia tăng chưa nhiều; công nghiệp chủ yếu phát triển ở các ngành khai thác tài nguyên như khai thác nguồn nước để phát triển thủy điện và thác thác tài nguyên khoáng sản. Đặc biệt, tỷ trọng công nghiệp chế biến có xu hướng giảm xuống và điều này cho thấy chuyển dịch cơ cấu là thiên theo chiều rộng mà không đi vào chiều sâu, không dựa vào nâng cao năng lực cạnh tranh. Về mặt chất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng thời gian qua chưa bền vững. Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản còn phụ thuộc vào các yếu tố thời tiết, giá cả và quá trình phát triển này đánh đổi với suy thoái đất đai, suy giảm diện tích rừng. Năng suất của các ngành và năng suất tổng các nhân tố chưa được chú ý.

2.2. Những thách thức đối với phát triển bền vững

Đối với vùng Tây Nguyên, quá trình phát triển nhanh, mạnh mẽ và luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao, đặc biệt là phát triển cây công nghiệp, phát triển đô thị, các dự án phát triển kinh tế xã hội đã gây ra sức ép lớn và gây nhiều nguy cơ ô nhiễm và suy thoái tài nguyên và môi trường.

• Tài nguyên đất và tài nguyên rừng

Tài nguyên thiên nhiên có đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của Tây Nguyên thời gian qua. Tuy nhiên, việc khai thác lợi thế và tiềm năng các nguồn tài nguyên đã và đang đẩy Tây Nguyên đứng trước nhiều thách thức và nguy cơ mất cân bằng sinh thái và cạn kiệt tài nguyên. Nhiều diện tích rừng đã bị chặt phá, chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây công nghiệp và phát triển công nghiệp, xây dựng cơ bản. Mức độ chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các loại đất khác ở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2000 - 2010 diễn ra rất mạnh chưa kiểm soát được và cùng với Đông Nam Bộ là 2 vùng vẫn bị suy giảm diện tích rừng. Trong vòng 5 năm từ 2000 - 2005 có 469,4 nghìn ha rừng tự nhiên bị chuyển

thành các loại đất trồng và đất khác (bình quân rừng tự nhiên bị mất 93,4 nghìn ha/năm)². Độ che phủ của rừng năm 2005 đạt 54%. Trữ lượng rừng năm 2005 còn khoảng 288,6 triệu m³ (chiếm 35,6% trữ lượng gỗ cả nước), giảm 28,4 triệu m³ gỗ so với năm 2000. Từ 2005 - 2010, tổng diện tích rừng bị mất là 366.731 ha, chuyển sang sản xuất nông nghiệp gần 217 nghìn ha (chiếm 59,1%), trở thành đất trồng đồi trọc và mục đích khác khoảng gần 127 nghìn ha (34,6%), chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng gần 23 nghìn ha (6,3%)³.

• Tài nguyên nước

Tài nguyên nước ở Tây Nguyên đang bị khai thác quá mức vào mùa khô (chủ yếu do gia tăng nước tưới cho cây công nghiệp, cho thủy điện) nên ngày càng có nguy cơ mất cân đối nghiêm trọng không những cho nội vùng mà đối với cả khu vực rộng lớn ở hạ lưu. Lượng nước sử dụng (chủ yếu cho nông nghiệp) không được hoàn lại và bị tổn thất khá lớn, ước tính trên 20%. Về mùa khô, các sông, suối ở các khu vực không còn rừng tự nhiên hầu như cạn kiệt nước (như lưu vực hồ chứa thủy điện Yaly, Pleikrông trên sông Sê San), mực nước ngầm sụt sâu gây thiếu nước nghiêm trọng. Việc xây dựng nhiều công trình thủy điện trong thời gian qua ở Tây Nguyên đã phải đánh đổi lớn về tài nguyên đất, tài nguyên rừng và đặc biệt là đã gây ra nhiều tác động bất lợi đến môi trường sinh thái, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng.

• Hoạt động kinh tế và sức ép, tác động tới môi trường

Đối với nông nghiệp, cùng với mở rộng diện tích sản xuất kéo theo nhu cầu sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng tăng. Sử dụng phân bón đã để lại một lượng không nhỏ dư lượng do không được cây trồng hấp thụ có tác động tiêu cực đến chính hệ sinh

² Viện Điều tra quy hoạch rừng (2000, 2005), Điều tra diễn biến rừng các vùng sinh thái và toàn quốc 1995 - 2000, 2001 - 2005.

³ Kiểm kê đất đai năm 2010 vùng Tây Nguyên.

thải nông nghiệp cũng như gây ra ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất và có thể gây đột biến gen đối với một số loại cây trồng. Hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển dẫn đến khối lượng các chất thải ngày càng gia tăng cả về số lượng và chủng loại.

2.3. Một số nguyên nhân chính của các hạn chế hiện nay

Các hạn chế đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Tây Nguyên trong thời gian qua là do hai nhóm nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nguyên nhân khách quan bao gồm: (i) điều kiện tự nhiên của vùng Tây Nguyên; (ii) tác động của biến đổi khí hậu. Nguyên nhân chủ quan bao gồm: (1) nhận thức về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh còn hạn chế; tư duy phát triển kinh tế vẫn chủ yếu hướng vào khai thác tài nguyên và nguồn lực có sẵn, nặng về chiều rộng mà chưa theo chiều sâu; (2) chưa có nhận thức đầy đủ về chuỗi giá trị và gắn phát triển chuỗi giá trị với lợi thế của vùng; (3) chất lượng chính sách và tổ chức thực hiện cũng như năng lực của bộ máy còn yếu; (4) thiếu nguồn nhân lực cần thiết cho phát triển, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; (5) vai trò của khoa học và công nghệ chưa được phát huy, liên kết sản xuất với khoa học, công nghệ, thị trường còn hạn chế; (6) cơ hội và tác động của hội nhập chưa được nhận thức đầy đủ; (7) thiếu các thể chế liên kết và hợp tác nội vùng với ngoài vùng, trong đó có cả quốc tế; (8) chính sách di dân giữa các vùng chưa hợp lý.

Tóm lại, với vị trí đặc thù, Tây Nguyên được xem như mái nhà Đông Dương, các hoạt động kinh tế làm tổn hại đến các nguồn tài nguyên (tài nguyên rừng và tài nguyên nước) không chỉ ảnh hưởng đến vùng Tây Nguyên, mà còn ảnh hưởng tới đời sống, hoạt động kinh tế của hàng triệu người dân miền Trung và Nam Bộ. Phát triển kinh tế Tây Nguyên thời gian qua chủ yếu hướng trọng tâm vào khai thác tài nguyên vì lợi ích kinh tế trước mắt, chưa chú trọng nhiều vào phát triển bền vững. Chất lượng tăng trưởng không được đảm bảo, chuyển dịch cơ cấu theo hướng

nâng cao giá trị tăng chậm. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tư duy lại về việc tái cơ cấu kinh tế Tây Nguyên. Theo đó cần chú ý nhiều hơn đến chiều sâu và mặt chất lượng. Cần phải điều chỉnh mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển từ chủ yếu gia tăng sản lượng sang nâng cao giá trị gia tăng dựa trên lợi thế so sánh các yếu tố của vùng đặc thù, phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh, dựa vào nông nghiệp công nghệ cao, tăng năng suất và hiệu quả của các yếu tố đầu vào sản xuất. Cần phải hạn chế việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt tài nguyên rừng), thay vào đó, tăng cường công tác quản lý và bảo vệ các nguồn lực này và chú trọng nâng cao vai trò của các nguồn lực của công nghệ, sáng tạo và con người được đào tạo có kỹ năng và năng lực đáp ứng yêu cầu mới.

3. Một số đề xuất giải pháp ban đầu

Để đảm bảo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững cho Tây Nguyên, có thể đề xuất một số định hướng và giải pháp chính sách như sau:

Cần phải có một quan niệm mới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở vùng Tây Nguyên, đó là dựa vào phát huy tính đặc thù và lợi thế so sánh của Tây Nguyên, tham gia nhiều hơn vào chuỗi giá trị gia tăng của các sản phẩm chủ lực; đồng thời tính tới các yếu tố xã hội, môi trường, văn hóa và ổn định chính trị trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Cần phải có nhận thức đầy đủ về mô hình tăng trưởng phù hợp với đặc thù của Tây Nguyên, chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu trong phát triển kinh tế, khai thác và phát huy các lợi thế và điểm mạnh có tính riêng có của các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và văn hóa của Vùng Tây Nguyên.

- Cần phải định hướng lại một cách cụ thể các chính sách tăng trưởng kinh tế-xã hội hiện đang dựa vào vốn và lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên kiệt quệ, mà không tính tới các yếu tố phát triển bền

vững, chuyển sang các chính sách phát huy lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh, dựa vào các đặc điểm đặc thù của Tây Nguyên, đẩy mạnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực, tham gia nhiều hơn vào mạng sản xuất khu vực, tăng cường và phát huy nhiều hơn các liên kết thị trường, dựa vào các quan hệ thị trường, sử dụng các lực lượng của thị trường, phát triển các cụm ngành (clusters) trong các ngành của nền kinh tế, tăng cường các mối liên kết theo chuỗi giá trị, nâng cao vai trò của doanh nghiệp tư nhân.

- Gần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghĩa trên với giảm nghèo, thu hẹp bất bình đẳng, giải quyết xung đột xã hội từ góc độ tiếp cận phương tiện sản xuất đặc biệt là đất đai, giải quyết bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội đầu tư và kinh doanh, nâng cao năng lực nắm bắt cơ hội đó của con người và doanh nghiệp, có tính tới các khía cạnh về bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên hợp lý, quản lý tài nguyên hiệu quả, và đảm bảo ổn định chính trị vùng.

- Cần phải tiếp tục đầu tư hơn nữa từ trung ương, huy động các nguồn vốn khác nhau của các thành phần kinh tế ở địa phương để phát huy năng lực nội tại của Tây Nguyên, trong đó đặc biệt chú ý phát triển hạ tầng giao thông kết nối, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực được đào tạo chất lượng, đầu tư cho khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực của vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp của vùng Tây Nguyên.

- Cần phải lồng ghép tốt hơn các chính sách vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của các tỉnh trong vùng để đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các yếu tố tăng trưởng kinh tế dựa trên đặc thù và nâng cao giá trị gia tăng với các yếu tố đảm bảo phát triển xã hội hài hòa, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, bảo tồn văn hóa của dân tộc bản địa, bảo tồn môi trường sống và môi trường văn hóa của các dân tộc, ổn định an ninh và chính trị của vùng Tây Nguyên.

- Tổ chức lại và thiết lập các thể chế liên kết vùng hiệu quả, nâng cao chất lượng, hiệu quả của liên kết và hợp tác nội vùng và liên kết, hợp tác với ngoại vùng và quốc tế. Cần phải tận dụng hợp tác vùng quốc tế trong bối cảnh cộng đồng kinh tế ASEAN sắp ra đời và các thể chế ASEAN+ đang và sẽ có hiệu lực.

Phát huy nhiều hơn vai trò của các doanh nghiệp, cộng đồng, các tổ chức chính trị xã hội, các hiệp hội cho sự phát triển hài hòa và bền vững vùng Tây Nguyên, phát huy nhiều hơn mối liên kết doanh nghiệp với các thể chế khoa học và công nghệ, phát huy nhiều hơn tính liên kết của chuỗi giá trị sản phẩm đặc thù với các hoạt động của các ngành khác nhau như trồng và chế biến nông sản theo hướng công nghệ và giá trị gia tăng cao, gắn các sản phẩm nông nghiệp với các hoạt động du lịch.

- Cần phải tổ chức một cơ quan chuyên biệt về vùng có chức năng quản lý, giám sát về phát triển bền vững của vùng Tây Nguyên để đảm bảo có sự phát triển đúng hướng của vùng này/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bạch Hồng Việt (2012), *Một số vấn đề cơ bản của kinh tế Tây Nguyên trong quá trình phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Báo điện tử Đại biểu nhân dân, *Không để dân vùng tái định cư bị thiếu đất sản xuất*. Nguồn: <http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=75&NewsId=272841>.
3. Bùi Minh Đạo (2011), *Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Huân (2011), *Một số vấn đề về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2001-2010*. Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên, số 3-2011, tr.17-26.
5. Phạm Quang Tú, Lê Thành Văn (2012), *Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế Tây Nguyên giai đoạn 2000 - 2010*. Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên, số 4-2012, tr.40-50.
6. Viện Điều tra quy hoạch rừng (2000, 2005, 2010), *Điều tra diễn biến rừng các vùng sinh thái và toàn quốc 1995 - 2000, 2001 - 2005 và 2006 - 2010*.
7. Viện Điều tra quy hoạch rừng (1995), *Công trình khoa học kỹ thuật điều tra quy hoạch rừng*, Nxb Nông nghiệp, 1996.